

Bản án số: 356/2024/DS-PT
Ngày: 03-7-2024
V/v tranh chấp: “Lỗi đi, yêu cầu
bồi thường thiệt hại về tài sản,
yêu cầu di dời hàng rào”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Nhân

Ông Nguyễn Thanh Triều

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tân Dũ - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 26/6 đến ngày 03 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp “Lỗi đi, yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản, yêu cầu di dời hàng rào”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 373/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 202/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1960 (Có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1951 (Có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1947 (Có mặt).

4. Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1983 (Có mặt).

5. Ông Nguyễn Trọng C, sinh năm 1968 (Có mặt).

6. Bà Lê Thị C1, sinh năm 1961 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1964.

Đại diện ủy quyền: Lê Thị Mỹ T1, sinh năm 1988 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang;

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1964 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3: Luật sư Nguyễn Văn T4 – Đoàn luật sư tỉnh T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Lê Thị Mỹ T1, sinh năm 1988 (Có mặt).

2. Ông Nguyễn Hữu K, sinh năm 1964 (Xin vắng mặt).

3. Bà Trần Thị Tuyết T5, sinh năm 1964 (Xin vắng mặt).

4. Bà Lê Thị L2, sinh năm 1959 (Vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1967 (Xin vắng mặt).

6. Chị Nguyễn Thị Mộng T6, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

7. Anh Nguyễn Thành T7, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số E T, khu phố C, Phường I, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Ǻ và Nguyễn Thị Kim L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Các nguyên đơn ông Nguyễn Văn Ǻ, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Thành Đ, ông Nguyễn Trọng C, bà Lê Thị C1 trình bày:

Sát ranh đất của hộ ông T3, bà T2 có một con đường đã hình thành trước năm 1975 để đi vào nhà của 06 hộ dân gồm ông Nguyễn Văn Ǻ, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Thành Đ, ông Nguyễn Trọng C và bà Lê Thị C1, con đường này trước đây là đường đất khoảng 1,5m, sau đó các hộ dân hùn tiền đổ đường đal 0,5m – 0,6m trong lòng đường còn lại 2 bên lề đường mỗi bên ngang 0,4m. Đường đal này là do nhà nước và nhân dân cùng làm, nhà nước 50% và nhân dân 50%.

Bên lề đường giáp đất ông T3, bà T2 thì ông T3, bà T2 đã rào lưới B40, các ông bà đi lại bình thường. Ngày 28/8/2022 hộ ông T3, bà T2 làm thêm hàng rào thứ hai cắm trụ bê tông sát mép đường đal và kéo rào ngang qua đường đi hướng về phía đất của ông T3, bà T2 gây khó khăn trong sinh hoạt, đi lại của các hộ dân phía trong. Đầu đường đi ông T3, bà T2 đã cắm 04 trụ bê tông cao khoảng 1,5m và rào lại với khuôn viên khoảng 2m².

Hiện nay ông T3, bà T2 đã di dời trụ bê tông, hàng rào kẽm gai, lưới B40 trên đường đi ra khỏi đường đi. Hiện tại 06 hộ dân sử dụng lối đi đang tranh chấp để đi ra đường công cộng.

Nguồn gốc lối đi này là của công điền (của nhà nước), sau đó nhà nước cấp cho ông bà của ông T3 và ông A, bà L (Ba ruột của ông T3 và ba ruột ông A là anh em ruột; ông ngoại bà L, ông K và ba ông T3 là anh em ruột); bà C1 là chị dâu ông C, bà C1, ông C có nhà ở phía trong lối đi do ông bà của ông C và chồng bà C1 cất nhà ở và đi trên lối đi này; Nguyễn Thành Đ là cháu của bà L có đi trên lối đi này để vào đất của ông Đ; bà Nguyễn Thị L1 được cấp đất giáp với đường đi đang tranh chấp và sử dụng lối đi tranh chấp để đi ra đường công cộng.

Nay các ông bà yêu cầu ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị T2 trả lại hiện trạng lối đi tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo sơ đồ đo vẽ ngày 23/3/2023.

Trong trường hợp lối đi của các ông bà đi nằm trên phần đất của ông T, bà T2 thì các ông bà đồng ý bồi hoàn giá trị đất theo giá định giá của Tòa án.

Bị đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Đối với lối đi mà các nguyên đơn đang đi hiện nay có nguồn gốc là đất của cụ Lê Thị N (mất năm 2013) mẹ ruột Lê Văn T chừa ra bờ móng để vận chuyển lúa từ trước năm 1975 đến nay, ban đầu là đường đất khoảng 06 tấc, bờ móng này hoàn toàn nằm trên đất của bà N. Khi cụ N mất thì các hộ dân đi trên lối đi này đổ đal lối đi để đi chiều ngang 1,5m, chiều dài 140m, lòng đường đổ đal từ 05 tấc đến 06 tấc.

Từ thời cụ N đến khi vợ ông bà nhận lại đất thì vợ chồng ông bà cũng để cho các hộ dân đi lại trên lối đi này, đất của vợ chồng ông bà dọc theo lối đi này vợ chồng ông bà đã rào lưới B40 khoảng hơn 02 năm, lối đi các hộ dân đi lại bình thường.

Tháng 8/2022 do gia đình ông A và gia đình vợ chồng ông bà có mâu thuẫn nên gia đình ông bà rào lại lối đi không cho các hộ bên trong đi lại, trong quá trình Tòa án giải quyết tranh chấp thì ông bà đã di dời trụ bê tông, hàng rào kẽm gai, lưới B40 mà ông bà đã rào chắn trên lối đi.

Ông A và bà L là bà con với ông T như ông A, bà L trình bày là đúng. Từ lúc Luật người cày có ruộng được ban hành thì cha ruột ông T là cụ Võ Văn Đ1 và mẹ ruột là cụ Lê Thị N được cấp 2 mẫu 8 đất lúa bao gồm luôn cả hơn 5.000m² đất của gia đình ông bà dọc theo lối đi.

Ông bà đóng thuế cho Nhà nước theo diện tích 5.250m² từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến hiện nay. Đường đi đang tranh chấp vợ chồng ông bà không tự nguyện hiến đất để làm đường đi công cộng. Đối với đường bê tông chạy theo con kênh là do ông bà tự nguyện hiến đất cho nhà nước nhưng chưa điều chỉnh lại diện tích đất làm đường bị giảm.

Nay vợ chồng ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc trả lại hiện trạng lối đi cũ theo sơ đồ trích đo ngày 23/3/2023. Lý do bà L có đường đi khác, ông A đã mua đất làm lối đi, bà L1 có lối đi khác ra sau đất bà L1, bà C1 đi lối đi xuống ruộng ông Đồng Văn Đ2, ông C đi đường chung bà C1, ông Đ đi chung lối đi với bà L.

Ông bà có yêu cầu phản tố yêu cầu ông Nguyễn Hữu K di dời tường rào đã xây dựng trên lối đi tranh chấp, trước đây ông bà yêu cầu ông Nguyễn Thành T7

do ông bà không biết ông T7 đã chuyển tên đất cho ông K. Tường rào xây dựng năm nào ông bà không biết, khi hàng rào xây dựng ông bà không có ý kiến gì chỉ khi Tòa án đo đạc ông bà mới biết là tường rào có lấn chiếm lên đường đi.

Ông T có yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim L bồi thường thiệt hại về tài sản gồm toàn bộ hàng rào do bị nhổ dòi đi, lưới kẽm cũ và chi phí thuê công tháo dỡ với tiền 15.790.000 đồng. Căn cứ yêu cầu theo biên bản định giá của Tòa án, tiền thuê nhân công tháo dỡ 1.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thành T7 trình bày:

Trước đây, anh có quản lý, sử dụng 01 thửa đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Thửa đất này về phía Nam giáp hoàn toàn với đường đi công cộng, ranh đất giáp đường đi công cộng là tường rào lưới B40 do bà nội anh là cụ Võ Thị L3 thuê mướn nhân công xây dựng lúc còn sống, bước qua đường đi công cộng mới đến thửa đất của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T2. Qua thời gian sử dụng, anh đã thực hiện chuyển quyền cho ông Nguyễn Hữu K vào năm 2011. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00486 ngày 21/01/2011, thửa đất số 106, tờ bản đồ số 8, diện tích 459,8m² đất trồng cây lâu năm. Do đó, đối với thửa đất này anh không còn quyền quản lý, sử dụng nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu K trình bày:

Hiện tại, ông có quản lý, sử dụng 01 thửa đất trồng cây lâu năm tọa lạc ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00486 ngày 21/01/2011 đối với thửa đất số 106, tờ bản đồ số 8, diện tích 459,8m² đất trồng cây lâu năm do nhận chuyển quyền sử dụng đất của cháu ông là Nguyễn Thành T7. Thửa đất này về phía Nam giáp hoàn toàn với đường đi công cộng, ranh đất giáp đường đi công cộng hiện nay là xây dựng tường rào lưới B40; phần tường rào này trước đây do mẹ ông là cụ Võ Thị L3 thuê mướn nhân công đào đất cắm trụ bê tông dưới chân ruộng và giáp taluy của đường đi công cộng (thời điểm này còn canh tác lúa).

Thời gian sau này do lưới B40 đã hư hỏng nên mẹ ông tiếp tục thuê mướn nhân công đổ trụ bê tông, xây dựng tường rào + lưới B40 dựa trên các trụ bê tông và lưới B40 cũ. Hiện nay, mẹ ông đã qua đời, tuy nhiên nhận thấy việc cắm trụ bê tông kéo rào lưới B40 trước đây và nay được xây dựng thành tường rào lưới B40 trên thửa đất của ông là không có mục đích lấn chiếm và đường đi công cộng. Do thửa đất tiếp giáp đường đi công cộng có chỗ lồi, chỗ lõm nên tường rào chủ yếu xây dựng theo đường thẳng, qua đó cũng đảm bảo lợi ích hài hòa giữa ranh giới khu đất của ông với việc đi lại thuận tiện của các hộ dân, làm cho đường đi hạn chế sạt lở. Từ đó cho đến nay các hộ dân có nhà ở đi trên đường đi công cộng này không có thắc mắc, khiếu nại đối với tường rào lưới B40 lấn chiếm đường đi công cộng, không có gây khó khăn cản trở cho việc đi lại.

Nguồn gốc từ ngày xưa cho đến nay, phía Nam thửa đất của ông là đường đi công cộng, đây là đường đi chung của các hộ có đất vườn nhà ở tiếp giáp đường đi công cộng này, khi nhà nước tiến hành đo đạc cấp đổi giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất cho các hộ dân khu vực này cũng đã thể hiện đường đi công cộng trên giấy chứng nhận.

Đường đi công cộng không thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T2 nhưng lại khiếu nại và yêu cầu ông tháo dỡ hàng rào lưới B40 xây dựng lấn chiếm đoạn đường đi là ông không đồng ý tháo dỡ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết T5 trình bày:

Bà là vợ ông Nguyễn Hữu K, bà thống nhất với ý kiến ông K đã trình bày tại Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim A trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Trọng C, bà thống nhất với ý kiến của ông C đã trình bày và yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L2 trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn Ǻ, bà thống nhất với ý kiến của ông Ǻ đã trình bày và yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mộng T6 trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Thành Đ, bà thống nhất với ý kiến của ông Đ đã trình bày và yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Mỹ T1 trình bày:

Chị là con ruột của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T2, dọc theo lối đi tranh chấp cha mẹ chị đã có tặng cho chị 01 thửa đất hiện tại chị đang quản lý, đã rào lưới B40 xung quanh đất liên tục các thửa đất của cha mẹ chị. Nay chị thống nhất với ý kiến của cha mẹ chị và thống nhất với yêu cầu phản tố của cha mẹ chị.

Người làm chứng ông Nguyễn Thành L4 trình bày:

Trong thời gian ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị T2 rào chắn lối đi tranh chấp 06 hộ dân không đi ra đường công cộng được nên 06 hộ dân gồm Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Văn Ǻ, Nguyễn Trọng C, Lê Thị C1 có hỏi ông đi nhờ qua đất của ông để đi ra đường công cộng, phần đất các hộ dân đi nhờ là đất của ông không phải đường đi.

Ngày xưa ông cũng đi trên lối đi tranh chấp, sau đó ông đã mua đất khác mới cất nhà ở và đi lối khác. Sau khi ông T và bà T2 mở rào trên lối đi thì ông không cho các hộ dân đi qua đất của ông nữa.

Lối đi tranh chấp khi đổ đal là do nhà nước và nhân dân cùng làm, khi làm đường đal ông là thư ký trong tổ làm đường đal này từ Quốc lộ 50 ra đến đường đi tranh chấp. Tổ làm đường gồm ông Nguyễn Văn N1 là tổ trưởng (đã mất), ông Trương Văn S là tổ phó, ông Lê Văn T8 phụ trách kỹ thuật.

Người làm chứng ông Lê Văn T8 trình bày:

Ông là anh ruột của ông Lê Văn T và ông cũng là bà con họ hàng chung đầu ông bà với các hộ nguyên đơn trong vụ tranh chấp lối đi với ông T. Cách nay khoảng 20 năm ông cùng các ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Thành L4

cùng nhau vận động 19 hộ dân đi trên con đường liên tổ 9-10-11-12 đổ đal từ Quốc lộ E đến đầu đường nhà ông Nguyễn Văn T9 để làm đường đi cho 19 hộ dân đi từ đường con ra đường lớn là Quốc lộ E, ông cũng có đi trên con đường này khoảng 07 tấc và ông phụ trách về kỹ thuật. Nguồn tiền để đổ đal là do 19 hộ dân đóng góp đều để đổ đal trên đoạn đường từ Quốc lộ E đến đầu đường nhà ông T9. Đối với các nhánh đường nhỏ hộ dân nào có nhu cầu đổ đal thì tự bỏ tiền để đổ đal đi lại.

Sau khi đổ đal hoàn thành vài tháng Ủy ban nhân dân xã T mới hướng dẫn cho các hộ dân làm bản đề nghị xin hỗ trợ kinh phí đã đổ đal, nhà nước đã hỗ trợ lại kinh phí là 06 phần, dân bỏ ra 04 phần. Sau khi nhận được tiền thì tổ vận động đã chia tiền lại cho các hộ dân đã đóng góp. Con đường liên tổ 9-10-11-12 rộng 3m như hiện nay là do nhà nước làm khoảng 02 năm nay.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 373/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang đã quyết định áp dụng: Khoản 2, khoản 6 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 229, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 188, Điều 195 Luật đất đai; Quyết định số 08/2008/QĐ-BTNMT của Bộ T11 ngày 10/11/2008; Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT của Bộ T11 ngày 19/5/2014; Căn cứ Điều 254, Điều 589 Bộ luật Dân sự; khoản 1, 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn Ǻ, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Thành Đ, ông Nguyễn Trọng C, bà Lê Thị C1.

Buộc ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị T2 chấm dứt hành vi cản trở các hộ dân đi lại trên lối đi có diện tích 257,7m² tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Sơ đồ trích đo thửa đất ngày 23/3/2023.

Có sơ đồ kèm theo. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim L bồi thường thiệt hại về tài sản với số tiền 15.790.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn Văn Ǻ tự nguyện hỗ trợ cho ông Lê Văn T số tiền 15.790.000 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T2.

Buộc ông Nguyễn Hữu K có nghĩa vụ di dời hàng rào bê tông, lưới B40 bao gồm các đoạn hàng rào có diện tích 0,07m², 0,4m² và 3,9m², tổng cộng 4,37m² ra khỏi lối đi diện tích 257,7m² tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang tại theo Sơ đồ trích đo thửa đất ngày 03/8/2023.

Có sơ đồ kèm theo. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2023/QĐ-BPKCTT ngày 22/6/2023 áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định” theo quy định tại Điều 127 của Bộ luật tố tụng dân sự đối với ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị T2.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10/10/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn Văn A có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết, ông bà không đồng ý hỗ trợ cho ông Lê Văn T chi phí khắc phục tài sản với số tiền 15.790.000 đồng.

Ngày 27/9/2023 ông T, bà T2 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử buộc các nguyên đơn phải trả giá trị đất phần lối đi cho ông bà vì phần lối đi thuộc quyền sử dụng đất cấp cho ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm; Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn A vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Đại diện ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T, bà T2 có nhiều lập luận bảo vệ cho bị đơn: Nguồn gốc lối đi có từ thời cha mẹ ông T là cụ Võ Văn Đ1, cụ Lê Thị N. Căn cứ hồ sơ ruộng đất mục kê 299 thể hiện lối đi nằm trong quyền sử dụng đất cấp cho ông Lê Văn T. Đồng thời, Ủy ban nhân dân xã T cũng xác định lối đi không phải là lối đi công cộng thuộc quyền quản lý của Ủy ban nên có cơ sở lối đi tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất của ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị T2. Ông T, bà T2 cũng đồng ý để cho các hộ dân tiếp tục sử dụng lối đi trên nhưng các hộ phải trả giá trị đất cho ông T, bà T2. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, bà T2, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Về tố tụng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn thấy rằng, lối đi tranh chấp có nguồn gốc của cụ Võ Văn Đ1 (cha ruột của ông T), lối đi hình thành từ trước năm 1975, trước đây là bờ ruộng cụ Đ1 sử dụng làm bờ ranh với các thửa ruộng khác và làm lối đi để vận chuyển lúa thu hoạch để chở ra. Đồng thời, cụ Đ1 cũng cho các hộ phía trong sử dụng lối đi chung để ra đường công cộng. Năm 1981 cụ Đ1 cắt chia đất cho ông T, bà T2 phần đất ruộng (thửa 1013) có phần lối đi này, vợ chồng ông T vẫn để các hộ dân phía trong cùng đi lối đi này. Căn cứ hồ sơ cấp GCN QSDĐ thửa 1013 thể hiện sơ đồ thửa 1013 không có lối đi. Căn cứ biên bản xác minh tại UBND xã T xác định lối đi đang tranh chấp không phải là lối đi công cộng không thuộc quyền quản lý của Ủy ban. Từ các căn cứ trên có cơ sở xác định lối đi tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất của ông T, bà T2 nên các hộ dân sử dụng lối đi phải có nghĩa vụ trả giá đất cho ông T, bà T2 theo định giá của Tòa án. Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của ông T chỉ yêu cầu 01 hộ trả 30.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với kháng cáo của bà L không đồng ý bồi thường cho ông T số tiền 15.790.000 đồng, là không có cơ sở vì việc bà L yêu cầu áp dụng biện pháp

khẩn cấp tạm thời buộc tháo dỡ hàng rào, lưới B40 làm thiệt hại đến tài sản của ông T đến bà L có nghĩa vụ phải bồi thường.

Từ các phân tích trên, xét kháng cáo của ông T, bà T2 là có cơ sở. Kháng cáo của bà L không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, bà T2, không chấp nhận kháng cáo của bà L. Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Xét đơn kháng cáo của ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn Ǻ nộp trong thời hạn, đúng với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “ Lối đi, yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản, yêu cầu di dời hàng rào” là phù hợp quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị T2 các hộ dân sử dụng lối đi phải trả giá trị đất cho ông bà, xét thấy;

Phần đất tranh chấp liên quan trong vụ án này có nguồn gốc của cụ Võ Văn Đ1, cụ Lê Thị N. Lối đi có từ trước năm 1975 các nguyên đơn đã sử dụng lối đi này để ra đường công cộng từ trước năm 1975 cho đến nay với nguyên gốc ban đầu là đường đi nhỏ khoảng 06 -07 tấc, sau đó mở rộng như hiện trạng hiện nay là lối đi có diện tích 257,7m², lòng đường lát đanle (theo sơ đồ trích đo thửa đất ngày 23/3/2023). Quá trình sử dụng lối đi, các hộ dân đã lát đanle, các bên không có tranh chấp. Đến năm 2022 gia đình ông Nguyễn Văn Ǻ và gia đình ông T phát sinh mâu thuẫn nên ông T rào chắn lối đi không cho các hộ dân sử dụng lối đi. Các nguyên đơn cho rằng lối đi đang tranh chấp là đất công điền là đường công cộng nên yêu cầu ông T, bà T2 chấm dứt hành vi rào chắn lối đi.

Phía bị đơn ông Lê Văn T cho rằng phần lối đi có nguồn gốc đất của cha mẹ ông cụ Võ Văn Đ1, cụ Lê Thị N có chừa bờ móng, bờ đất này vừa là ranh đất với các thửa đất khác, vừa làm lối đi để cho gia đình ông vận chuyển lúa khi thu hoạch và cho các hộ dân phía trong sử dụng làm lối đi ra đường công cộng. Đến năm 1981 ông được cụ Đ1 cắt chia cho phần đất ruộng 5.000m² thì ông vẫn để cho các hộ dân phía trong sử dụng lối đi. Năm 1997 ông đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1013 diện tích lối đi nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông nên các hộ dân sử dụng lối đi phải trả giá trị đất cho ông.

Xét quá trình đăng ký kê khai: Căn cứ sổ mục kê ruộng đất (hồ sơ 299) thì cụ Võ Văn Đ1 đứng tên chủ sử dụng thửa 691,692,693. Sơ đồ giải thửa hồ sơ 299 không thể hiện có lối đi trên các thửa 691, 692, 693. Đến năm 1997 ông Lê Văn T đăng ký cấp quyền sử dụng đất thửa 1013 (từ thửa 691, 692, 693) diện tích 5.250m², loại đất lúa. Đến năm 2008 tách thửa thành thửa số 153, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.212,3m² và thửa số 116, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.817,5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04755 và H04757 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 20/7/2009 cho ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị T2. Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1013 không thể hiện đường đi trên bản đồ.

Căn cứ biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T ngày 21/11/2022 (BL 47) cung cấp thông tin: “ *Lối đi chung của người dân tổ A, tổ A ấp T, xã T không phải là đường đi công cộng thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã T nhưng khi đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân thì có chừa ra phần lối đi này (không thuộc quyền sử dụng của ai). Lối đi có chiều ngang không cố định, rộng hẹp tùy đoạn do khi đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân dọc theo lối đi căn cứ vào hiện trạng lối đi có sẵn để trừ diện tích lối đi ra*”.

Căn cứ công văn số 2163/UBND-TNMT ngày 19/7/2023 xác định: “*Thửa 1013 tờ bản đồ 01, diện tích 5.250m² tại ấp T, xã T, huyện G, Tiền Giang. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 165 do UBND huyện G cấp ngày 19/4/1997 cho ông Lê Văn T có bao gồm lối đi đang tranh chấp...*

Đường đi hiện hữu trên sơ đồ giải thửa là đường dân sinh của khu dân cư ấp T, xã T, huyện G”.

Xét các nguyên đơn cho rằng lối đi là đất công cộng nên không đồng ý trả giá trị đất cho ông T, bà T2 là không có cơ sở vì các nguyên đơn cũng thừa nhận nguồn gốc đất của cụ Võ Văn Đ1. Sau đó cụ Đ1 cắt chia đất cho ông T phần đất ruộng 5.000m² thửa 1013 và ông T đăng ký cấp quyền sử dụng đất năm 1997. Đồng thời, Ủy ban nhân dân xã T cũng xác định lối đi tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn T, không phải là đường công cộng. Do đó, có cơ sở xác định lối đi tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất của ông Lê Văn T và bà Lê Thị Tư .

Căn cứ biên bản xác minh tại khu vực có lối đi đang tranh chấp tại ấp T, xã T có 06 hộ dân gồm hộ Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Trọng C, Lê Thị C1 sử dụng lối đi đang tranh chấp với ông T, bà T2, thể hiện ngoài lối đi tranh chấp thì các hộ dân không có lối đi nào khác để đi ra đường công cộng.

Xét thấy, các hộ dân đã sử dụng lối đi từ lâu và ngoài lối đi tranh chấp thì các hộ dân không còn lối đi nào khác nên cần giữ nguyên hiện trạng lối đi như hiện nay, buộc bị đơn phải chấm dứt hành vi rào chắn sử dụng lối đi. Các nguyên đơn sử dụng lối đi thuộc quyền sử dụng đất của ông T thì phải có nghĩa vụ trả giá trị đất cho ông T, bà T2 theo định giá của hội đồng định giá Tòa án huyện Gò Công T10. Căn cứ biên bản định giá ngày 23/3/2023 thì phần đất

tranh chấp thuộc khu vực 2, vị trí A, đơn giá 140.000đồng/m²; giá chuyển nhượng thực tế là 1.000.000 đồng/m².

Như vậy, giá trị diện tích 257,7m² là 257.700.000 đồng (257,7m² x 1.000.000 đồng): 7 hộ = 36.814.285 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của ông T và bà T2 yêu cầu được sử dụng chung lối đi với các hộ dân đang sử dụng lối đi nên yêu cầu mỗi hộ sử dụng lối đi phải trả 30.000.000 đồng. Xét việc ông T, bà T2 chỉ yêu cầu mỗi hộ dân trả 30.000.000 đồng là có lợi cho các nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn Ǻ không đồng ý bồi thường cho ông T số tiền 15.790.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Kim L có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời buộc ông T, bà T2 phải di dời trụ bê tông, tháo dỡ lưới B40, dây kẽm gai trên lối đi có diện tích 257,7m² tại ấp T, xã T, huyện G. Ông T không được thay đổi hiện trạng trên lối đi nêu trên đến khi có quyết định của Tòa án nên ông T đã tự di dời toàn bộ hàng rào, lưới kẽm gai không thể phục hồi lại được, tổng giá trị toàn bộ hàng rào và tiền thuê nhân công tháo dỡ là 15.790.000 đồng. Tại phiên tòa cấp sơ thẩm, bà L tự nguyện bồi thường cho ông T số tiền 15.790.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà L. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, bà L kháng cáo không đồng ý bồi thường vì lối đi là lối đi chung của các hộ dân nên việc ông T, bà T2 tự ý cấm trụ bê tông, rào chắn lối đi gây cản trở việc đi lại của các hộ dân nên ông T, bà T2 phải tự di dời.

Xét thấy; L5 đi đang tranh chấp diện tích 257,7m² thuộc quyền sử dụng đất của ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị T2, không phải là lối đi chung của các hộ dân nên việc bà L yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời buộc tháo dỡ di dời trụ bê tông, lưới B40 và ông T đã tự di dời toàn bộ hàng rào, lưới kẽm gai không thể phục hồi lại được. Do đó, bà L phải có nghĩa vụ bồi thường cho ông T số tiền bị thiệt hại là 15.790.000 đồng.

[5]. Từ những phân tích trên, Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị T2 là có cơ sở nên được chấp nhận. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn Ǻ không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[6]. Quan điểm đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7]. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

**Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị T2.
Không Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn Ǻ.**

Sửa bản án sơ thẩm số ngày của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây.

Áp dụng Điều 254, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Áp dụng Điều 95, Điều 171, Điều 203 Luật đất đai; khoản 1, 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội,

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Thành Đ3, ông Nguyễn Trọng C, bà Lê Thị C1.

Giữ nguyên hiện trạng lối đi có diện tích 257,7m² tại ấp T, xã T, huyện G, là lối đi chung của các hộ Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Thành Đ3, ông Nguyễn Trọng C, bà Lê Thị C1 và hộ Lê Văn T (theo sơ đồ trích đo thửa đất ngày 23/3/2023). Có sơ đồ kèm theo

Ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị T2 phải chấm dứt hành vi cản trở các hộ dân đi lại trên lối đi có diện tích 257,7m² tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Buộc các hộ Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Trọng C, Lê Thị C1 có nghĩa vụ trả giá trị đất diện tích 257,7m² cho ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị T2 số tiền 180.000.000 đồng (mỗi hộ trả 30.000.000 đồng). Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề theo quy định Điều 95 Luật đất đai.

[2]. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T2.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn Văn A bồi thường cho ông Lê Văn T số tiền 15.790.000 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Hữu K có nghĩa vụ di dời hàng rào bê tông, lưới B40 bao gồm các đoạn hàng rào có diện tích 0,07m², 0,4m² và 3,9m², tổng cộng 4,37m² ra khỏi lối đi diện tích 257,7m² tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang (theo Sơ đồ trích đo thửa đất ngày 03/8/2023).

Có sơ đồ kèm theo. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

[3]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn A được miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

Ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0011656 ngày 27/9/2023 của Chi cục Thi hành án huyện Gò Công Tây.

Ông T, bà T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0015519 ngày

27/6/2023 của Chi cục Thi hành án huyện Gò Công Tây xem như nộp xong án phí.

H lại ông T tạm ứng án phí 395.000 đồng theo biên lai thu số 0015596 ngày 14/8/2023 của Chi cục Thi hành án huyện Gò Công Tây.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị L1, bà Lê Thị C1.

Ông Nguyễn Thành Đ phải chịu 1.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng theo biên lai thu số 0026691 ngày 01/12/2022 của Chi cục Thi hành án huyện Gò Công Tây nên còn phải nộp tiếp 900.000 đồng nữa.

Ông Nguyễn Trọng C phải chịu 1.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng theo biên lai thu số 0026690 ngày 01/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây nên phải nộp tiếp 900.000 đồng nữa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên lúc 14 giờ ngày 03/7/2024 có mặt chị T1, bà T2, ông A, bà L, bà L1, anh Đ, ông C và Đại diện Viện kiểm sát./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diệp Thúy